

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL



**EUROCAPITAL**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

---

**QUÝ III NĂM 2020**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                                      | B          | C           | 1                      | 2                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>131,679,901,102</b> | <b>134,290,265,549</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>131,352,414,722</b> | <b>134,019,562,463</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | A.7.1       | 131,313,346,506        | 133,713,211,898        |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 131,313,346,506        | 133,713,211,898        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             |                        |                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | A.7.3.1     | 547,700                | 547,700                |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | A.7.3.2     |                        |                        |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | A.7.3.3     |                        | 49,167,049             |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        | A.7.3.4     |                        |                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             |                        |                        |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | A.7.3.5     |                        | 68,383                 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             |                        |                        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             |                        | 68,383                 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             |                        |                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             |                        | 68,383                 |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        | A.7.5.1     | 38,500,000             | 44,000,000             |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | A.7.5.2     | 20,516                 | 425,067,433            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                        |                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                        |                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        |             |                        |                        |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | A.7.5.3     |                        | (212,500,000)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>327,486,380</b>     | <b>270,703,086</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        | A.7.6       | 1,430,866              | 11,646,698             |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | A.7.7.1     | 117,371,064            | 44,279,736             |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        | A.7.7.3     | 5,000,000              | 5,000,000              |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        | A.7.7.4     | 203,389,184            | 203,230,922            |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 136        | A.7.7.5     | 295,266                | 6,545,730              |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             |                        |                        |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             |                        |                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>9,979,070,380</b>   | <b>11,378,654,342</b>  |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211        |             |                        |                        |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             |                        |                        |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      |             |                        |                        |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2      |             |                        |                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             |                        |                        |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                               | 212.4      |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 213        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>9,350,122,859</b>   | <b>4,313,733,524</b>   |

II  
0  
1  
P  
G  
C  
M



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh   | 30/09/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| A                                                    | B          | C             | 1                      | 2                      |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                   | <b>221</b> | <b>A.7.9</b>  | <b>3,587,397,233</b>   | <b>4,089,182,900</b>   |
| - Nguyên giá                                         | 222        |               | 4,791,289,700          | 4,791,289,700          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |               | (1,203,892,467)        | (702,106,800)          |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |               |                        |                        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>             | <b>224</b> |               |                        |                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        |               |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |               |                        |                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |               |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                    | <b>227</b> | <b>A.7.10</b> | <b>5,762,725,626</b>   | <b>224,550,624</b>     |
| - Nguyên giá                                         | 228        |               | 5,980,640,000          | 262,340,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |               | (217,914,374)          | (37,789,376)           |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |               |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |               |                        |                        |
| - Nguyên giá                                         | 231        |               |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |               |                        |                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |               |                        |                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> | <b>A.7.11</b> |                        | <b>5,718,300,000</b>   |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |               | <b>628,947,521</b>     | <b>1,346,620,818</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |               |                        |                        |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | A.7.7.2       | 508,878,575            | 1,221,062,695          |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 253        |               |                        |                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A.7.8         | 120,068,946            | 125,558,123            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |               |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |               |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |               | <b>141,658,971,482</b> | <b>145,668,919,891</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |               | <b>291,079,405</b>     | <b>485,069,804</b>     |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |               | <b>199,412,738</b>     | <b>355,903,137</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 311        |               |                        |                        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |               |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 313        |               |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |               |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ      | 315        |               |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |               |                        |                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |               |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        | A.7.12        |                        | 195,697                |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |               |                        |                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        | A.7.13        |                        | 145,708,420            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |               |                        |                        |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | A.7.14        | 4,012,830              | 98,317                 |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        | A.7.15        | 173,319,908            | 206,273,489            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        | A.7.16        | 22,080,000             |                        |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | A.7.17        |                        | 290,685                |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |               |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |               |                        |                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |               |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | A.7.18        |                        | 3,336,529              |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                    | B          | C           | 1                      | 2                      |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |             |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |             |                        |                        |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 332        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |             | <b>91,666,667</b>      | <b>129,166,667</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 341        |             |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |             |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                       | 343        |             |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |             |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |             |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347        |             |                        |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348        |             |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351        | A.7.19      | 91,666,667             | 129,166,667            |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352        |             |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                            | 355        |             |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        |             |                        |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>141,367,892,077</b> | <b>145,183,850,087</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>141,367,892,077</b> | <b>145,183,850,087</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        | A.7.22      | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |             | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             |                        |                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             |                        |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |             |                        |                        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        | A.7.22      | 165,792,343            | 165,792,343            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        | A.7.22      | 1,050,433,903          | 1,050,433,903          |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | A.7.23      | (59,848,334,169)       | (56,032,376,159)       |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |             | (59,846,354,769)       | (56,030,396,759)       |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | (1,979,400)            | (1,979,400)            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>420</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>141,658,971,482</b> | <b>145,668,919,891</b> |

BỘ TÀI CHÍNH



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020  | 01/01/2020 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| A                                                                                   | B     | C           | 1           | 2          |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>    |       |             |             |            |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                       | 001   |             |             |            |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                     | 002   |             |             |            |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                            | 003   |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                              | 004   |             | 85,500,000  | 85,500,000 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                                | 005   |             |             |            |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                           | 006   |             | 20,000,000  | 20,000,000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                     | 007   |             |             |            |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                    | 008   |             |             |            |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                   | 009   |             |             |            |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                               | 010   |             |             |            |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                    | 011   |             |             |            |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                  | 012   |             | 2,660,000   | 2,660,000  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                     | 013   |             |             |            |
| 14. Chứng quyền                                                                     | 014   |             |             |            |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>   |       |             |             |            |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư              | 021   |             | 369,790,000 | 62,200,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                  | 021.1 |             | 367,290,000 | 55,900,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                          | 021.2 |             |             |            |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                               | 021.3 |             |             |            |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                             | 021.4 |             |             |            |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                 | 021.5 |             | 2,500,000   | 6,300,000  |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                    | 021.6 |             |             |            |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư             | 022   |             |             |            |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng       | 022.1 |             |             |            |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng     | 022.2 |             |             |            |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                    | 022.3 |             |             |            |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ        | 022.4 |             |             |            |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                          | 023   |             |             |            |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                               | 024.a |             |             |            |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                             | 024.b |             |             |            |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                | 025   |             |             |            |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                          | 026   |             | 256,924,458 | 50,084,828 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027   |             | 180,110,458 | 5,853,928  |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020  | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| A                                                                                                   | B     | C           | 1           | 2          |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 76,814,000  | 44,230,900 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             |             |            |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 029.1 |             |             |            |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 029.2 |             |             |            |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             |             |            |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | 256,924,458 | 50,084,828 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 256,924,458 | 50,084,828 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             |             |            |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             |             |            |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033   |             |             |            |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034   |             |             |            |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |             |             |            |

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Huyền**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Huyền**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hà Thị Trang**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG***Quý III Năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số     | Thuyết minh  | Quý III/2020      | Quý III/2019       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                     | B         | C            | 1                 | 2                  | 3                                       | 4                                       |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                         |           |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01        |              |                   |                    |                                         | 558,052                                 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                | 01.1      |              |                   |                    |                                         | 36,720                                  |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                     | 01.2      |              |                   |                    |                                         | 521,332                                 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL              | 01.3      |              |                   |                    |                                         |                                         |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 01.4      |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)           | 02        |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                             | 03        |              | 4,931,296         | 150,000            | 12,883,649                              | 150,000                                 |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                   | 04        |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                   | 05        |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 06        |              | 8,285,935         | 122,226            | 26,763,871                              | 122,226                                 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán       | 07        |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                    | 08        |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 09        |              | 12,589,785        | 150,000,822        | 37,632,620                              | 150,000,822                             |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                            | 10        |              |                   | 350,000,000        |                                         | 350,000,000                             |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                         | 11        |              | 30,000            | 10,000             | 40,000                                  | 10,000                                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1-&gt;11)</b>                       | <b>20</b> | <b>B.7.1</b> | <b>25,837,016</b> | <b>500,283,048</b> | <b>77,320,140</b>                       | <b>500,841,100</b>                      |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                          |           |              |                   |                    |                                         |                                         |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)       | 21        |              |                   |                    |                                         | 571,432                                 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                 | 21.1      |              |                   |                    |                                         | 529,532                                 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG***Quý III Năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh  | Quý III/2020       | Quý III/2019       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                                                                                                           | B         | C            | 1                  | 2                  | 3                                       | 4                                       |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2      |              |                    |                    |                                         | 41,900                                  |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |              |                    |                    |                                         |                                         |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 21.4      |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        |              | 139,936,490        | 231,185,015        | 457,506,895                             | 281,168,448                             |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30        |              | 18,866,621         | 24,876,658         | 70,409,879                              | 50,897,199                              |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>                                                                                                              | <b>40</b> | <b>B.7.2</b> | <b>158,803,111</b> | <b>256,061,673</b> | <b>527,916,774</b>                      | <b>332,637,079</b>                      |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |           |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                    | 41        |              |                    |                    |                                         |                                         |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 42        |              | 66,044,642         | 928,154            | 350,996,143                             | 1,894,393                               |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                               | 43        |              |                    |                    |                                         |                                         |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG***Quý III Năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | Quý III/2020           | Quý III/2019           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                            | B          | C            | 1                      | 2                      | 3                                       | 4                                       |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                | 44         |              |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>                   | <b>50</b>  | <b>B.7.3</b> | <b>66,044,642</b>      | <b>928,154</b>         | <b>350,996,143</b>                      | <b>1,894,393</b>                        |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                 |            |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 51         |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                         | 52         |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53         |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn    | 54         |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                  | 55         |              |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>                               | <b>60</b>  |              |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                   | <b>61</b>  |              |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                               | <b>62</b>  | <b>B.7.4</b> | <b>1,105,604,401</b>   | <b>1,664,348,105</b>   | <b>3,716,357,519</b>                    | <b>5,058,100,804</b>                    |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                       | <b>70</b>  |              | <b>(1,172,525,854)</b> | <b>(1,419,198,576)</b> | <b>(3,815,958,010)</b>                  | <b>(4,888,002,390)</b>                  |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                   |            |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 8.1. Thu nhập khác                                                           | 71         | B.7.5        |                        |                        |                                         |                                         |
| 8.2. Chi phí khác                                                            | 72         | B.7.6        |                        |                        |                                         | 24,541,657                              |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                               | <b>80</b>  |              |                        |                        |                                         | <b>(24,541,657)</b>                     |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                    | <b>90</b>  | <b>B.7.7</b> | <b>(1,172,525,854)</b> | <b>(1,419,198,576)</b> | <b>(3,815,958,010)</b>                  | <b>(4,912,544,047)</b>                  |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                  | 91         |              | (1,172,525,854)        | (1,419,198,576)        | (3,815,958,010)                         | (4,913,023,479)                         |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                | 92         |              |                        |                        |                                         | 479,432                                 |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                  | <b>100</b> |              |                        |                        |                                         |                                         |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 100.1      | B.7.8        |                        |                        |                                         |                                         |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Quý III/2020           | Quý III/2019           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                               | B          | C           | 1                      | 2                      | 3                                       | 4                                       |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 100.2      | B.7.8       |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                     | <b>200</b> |             | <b>(1,172,525,854)</b> | <b>(1,419,198,576)</b> | <b>(3,815,958,010)</b>                  | <b>(4,912,544,047)</b>                  |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                          | <b>300</b> |             |                        |                        |                                         |                                         |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán            | 301        |             |                        |                        |                                         |                                         |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                   | 302        |             |                        |                        |                                         |                                         |
| 12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty | 303        |             |                        |                        |                                         |                                         |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                                   | 304        |             |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                                  | <b>400</b> |             |                        |                        |                                         |                                         |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                             | <b>500</b> |             |                        |                        |                                         |                                         |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                | 501        | B.7.9       | (59)                   | (71)                   | (191)                                   | (246)                                   |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                        | 502        | B.7.9       | (59)                   | (71)                   | (191)                                   | (246)                                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT



Hà Thị Trang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                                               | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                                                      | B         | C           | 1                                       | 2                                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |             |                                         |                                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>01</b> |             | <b>(3,815,958,010)</b>                  | <b>(4,912,544,047)</b>                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>02</b> |             | <b>118,414,522</b>                      | <b>501,349,441</b>                      |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 03        |             | 681,910,665                             | 503,243,834                             |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 04        |             | (212,500,000)                           |                                         |
| (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                            | 05        |             |                                         |                                         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 06        |             |                                         |                                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 07        |             | (350,996,143)                           | (1,894,393)                             |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 08        |             |                                         |                                         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 09        |             |                                         |                                         |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b> |             |                                         | <b>41,900</b>                           |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11        |             |                                         | 41,900                                  |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        |             |                                         |                                         |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay                                                                | 13        |             |                                         |                                         |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14        |             |                                         |                                         |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT                                                       | 15        |             |                                         |                                         |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16        |             |                                         |                                         |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        |             |                                         |                                         |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> |             |                                         | <b>(521,332)</b>                        |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19        |             |                                         | (521,332)                               |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        |             |                                         |                                         |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        |             |                                         |                                         |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b> |             | <b>946,681,953</b>                      | <b>(2,215,009,958)</b>                  |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ                                              | 31        |             |                                         | 628,532                                 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                          | 32        |             |                                         |                                         |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                                        | 33        |             | 49,167,049                              |                                         |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                  | 34        |             |                                         |                                         |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                  | 35        |             |                                         |                                         |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                           | 36        |             | 68,383                                  |                                         |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                        | 37        |             | 425,046,917                             | 1,499,991,683                           |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                                        | 38        |             |                                         |                                         |

P: C C H U E U F V K

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                                  | B         | C           | 1                                       | 2                                       |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                         | 39        |             |                                         | 63,589,091                              |
| - Tăng giảm các tài sản khác                                                       | 40        |             | 27,297,211                              | (279,197,546)                           |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | (290,685)                               | 48,878                                  |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    | 42        |             | 639,092,792                             | 346,863,488                             |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                               | 43        |             |                                         |                                         |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                 | 44        |             |                                         |                                         |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45        |             | (145,708,420)                           | (3,572,784,800)                         |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46        |             | 22,080,000                              | (150,720,000)                           |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | 3,914,513                               | (20,298,732)                            |
| - Tăng giảm phải trả người lao động                                                | 48        |             | (32,953,581)                            | (102,341,234)                           |
| - Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                        | 49        |             |                                         |                                         |
| - Tăng giảm phải trả phải nộp khác                                                 | 50        |             | (41,032,226)                            | (789,318)                               |
| - Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh                                             | 51        |             |                                         |                                         |
| - Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh                                             | 52        |             |                                         |                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>(2,750,861,535)</b>                  | <b>(6,626,683,996)</b>                  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2020

| Chỉ tiêu                                                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                                            | B          | C           | 1                                       | 2                                       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                               |            |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                             | 61         |             |                                         | (103,800,000)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                          | 62         |             |                                         |                                         |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác          | 63         |             |                                         |                                         |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác  | 64         |             |                                         |                                         |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         |             | 350,996,143                             | 1,894,393                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>70</b>  |             | <b>350,996,143</b>                      | <b>(101,905,607)</b>                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |            |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                               | 71         |             |                                         |                                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                           | 72         |             |                                         |                                         |
| 3. Tiền vay gốc                                                                              | 73         |             |                                         |                                         |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                          | 73.1       |             |                                         |                                         |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                           | 73.2       |             |                                         |                                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   | 74         |             |                                         |                                         |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                              | 74.1       |             |                                         |                                         |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                               | 74.2       |             |                                         |                                         |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                            | 74.3       |             |                                         |                                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                            | 75         |             |                                         |                                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                   | 76         |             |                                         |                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>80</b>  |             |                                         |                                         |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                     | <b>90</b>  |             | <b>(2,399,865,392)</b>                  | <b>(6,728,589,603)</b>                  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                          | <b>101</b> |             | <b>133,713,211,898</b>                  | <b>141,772,865,053</b>                  |
| - Tiền                                                                                       | 101.1      |             | 133,713,211,898                         | 141,772,865,053                         |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                 | 101.2      |             |                                         |                                         |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 102        |             |                                         |                                         |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                        | <b>103</b> |             | <b>131,313,346,506</b>                  | <b>135,044,275,450</b>                  |
| - Tiền                                                                                       | 103.1      |             | 131,313,346,506                         | 135,044,275,450                         |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                 | 103.2      |             |                                         |                                         |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 104        |             |                                         |                                         |

NC  
 PI  
 GI  
 JCA  
 M

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                                                    | B         | C           | 1                                       | 2                                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 1         |             | 2,798,961,500                           | 34,465,500                              |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 2         |             | (3,375,737,800)                         | (39,230,000)                            |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 3         |             |                                         |                                         |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 4         |             |                                         |                                         |
| 5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                                     | 5         |             |                                         |                                         |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 6         |             |                                         |                                         |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 7         |             | 2,969,092,762                           | 22,900,000                              |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           | 8         |             | (2,185,409,621)                         | (1,505,865)                             |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng          | 9         |             |                                         |                                         |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                              | 10        |             |                                         |                                         |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                    | 11        |             | (67,211)                                | (202)                                   |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 12        |             |                                         |                                         |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 13        |             |                                         |                                         |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 14        |             | 1,828,750                               | 152,000                                 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 15        |             | (1,828,750)                             | (152,000)                               |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>206,839,630</b>                      | <b>16,629,433</b>                       |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>50,084,828</b>                       |                                         |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 50,084,828                              |                                         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        |             | 5,853,928                               |                                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                                         |                                         |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 33        |             | 44,230,900                              |                                         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 34        |             |                                         |                                         |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 35        |             |                                         |                                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                                         |                                         |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             |                                         |                                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             |                                         |                                         |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>256,924,458</b>                      | <b>16,629,433</b>                       |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 256,924,458                             | 16,629,433                              |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        |             | 180,110,458                             | 16,629,433                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                                         |                                         |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             | 76,814,000                              |                                         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        |             |                                         |                                         |



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| A                                                       | B     | C           | 1                                       | 2                                       |
| -Tiền gửi của Tổ chức phát hành                         | 45    |             |                                         |                                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                      | 46    |             |                                         |                                         |
| Các khoản tương đương tiền                              | 46    |             |                                         |                                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47    |             |                                         |                                         |

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang

C.  
T.Y  
ẤN  
-10/  
/TÀI  
T.P

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                               | TM | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/ giảm trong năm         |                      |                                 |                      | Số dư cuối năm         |                        |
|--------------------------------------------------------|----|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        |    | 01/01/2019             | 01/01/2020             | Từ 01/01/2019<br>đến 30/09/2019 |                      | Từ 01/01/2020<br>đến 30/09/2020 |                      | 30/09/2019             | 30/09/2020             |
|                                                        |    |                        |                        | Tăng                            | Giảm                 | Tăng                            | Giảm                 |                        |                        |
| A                                                      | B  | 1                      | 2                      | 3                               | 4                    | 5                               | 6                    | 7                      | 8                      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                     |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |    | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |                                 |                      |                                 |                      | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |    | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |                                 |                      |                                 |                      | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                   |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                              |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn   |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                           |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                    |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                              |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |    | 165,792,343            | 165,792,343            |                                 |                      |                                 |                      | 165,792,343            | 165,792,343            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          |    |                        |                        |                                 |                      |                                 |                      |                        |                        |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |    | 1,050,433,903          | 1,050,433,903          |                                 |                      |                                 |                      | 1,050,433,903          | 1,050,433,903          |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                            |    | (49,189,813,251)       | (56,032,376,159)       | 479,432                         | 4,913,023,479        |                                 | 3,815,958,010        | (54,102,357,298)       | (59,848,334,169)       |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                   |    | (49,187,362,219)       | (56,030,396,759)       |                                 | 4,913,023,479        |                                 | 3,815,958,010        | (54,100,385,698)       | (59,846,354,769)       |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                          |    | (2,451,032)            | (1,979,400)            | 479,432                         |                      |                                 |                      | (1,971,600)            | (1,979,400)            |
| <b>Cộng</b>                                            |    | <b>152,026,412,995</b> | <b>145,183,850,087</b> | <b>479,432</b>                  | <b>4,913,023,479</b> |                                 | <b>3,815,958,010</b> | <b>147,113,868,948</b> | <b>141,367,892,077</b> |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                  | TM | Số dư đầu năm |            | Số tăng/ giảm trong năm         |      |                                 |      | Số dư cuối năm |            |
|-----------------------------------------------------------|----|---------------|------------|---------------------------------|------|---------------------------------|------|----------------|------------|
|                                                           |    | 01/01/2019    | 01/01/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/09/2019 |      | Từ 01/01/2020<br>đến 30/09/2020 |      | 30/09/2019     | 30/09/2020 |
|                                                           |    |               |            | Tăng                            | Giảm | Tăng                            | Giảm |                |            |
| A                                                         | B  | 1             | 2          | 3                               | 4    | 5                               | 6    | 7              | 8          |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                        |    |               |            |                                 |      |                                 |      |                |            |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán      |    |               |            |                                 |      |                                 |      |                |            |
| 2. Lãi lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý     |    |               |            |                                 |      |                                 |      |                |            |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài |    |               |            |                                 |      |                                 |      |                |            |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 |    |               |            |                                 |      |                                 |      |                |            |
| <b>Cộng</b>                                               |    |               |            |                                 |      |                                 |      |                |            |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hà Thị Trang

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý III Năm 2020*

### **1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

#### **1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:**

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Eurocapital (ECC) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK- GP ngày 25 tháng 01 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 19/UBCK-GP ngày 15 tháng 5 năm 2013; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2013; Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 11 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 01 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC UBCK ngày 16 tháng 04 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2018. Các giấy phép thay đổi và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi, quyết định do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung Tâm Lưu Ký Việt Nam cấp.

#### **1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:**

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

#### **1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK**

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh: Không có

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

#### **2.1. Kỳ kế toán:**

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.**

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**





Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

**4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**

**4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

**4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

Lệnh kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính



Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

*4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh*

*4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi*

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

*4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.*

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.**

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:**

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.5. Khấu hao và hao mòn:**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Máy móc thiết bị: 5-8 năm
- Phương tiện vận chuyển: không khấu hao
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 5 năm
- Phần mềm: 3-15 năm
- Quyền sử dụng đất: không khấu hao
- Tài sản cố định vô hình: 3-15 năm

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.**

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.****4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): Không phát sinh.****4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:****4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

**4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

**4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/ (giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và các quy định hiện hành khác như sau :

| Thời gian quá hạn                          | Mức trích dự phòng |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%               |

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:****4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**



Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

**4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:**

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

**4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.**

**a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:**

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

**b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:**

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

**4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán... đã hoàn thành.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

**a. Ghi nhận thu nhập khác:**

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

**b. Ghi nhận chi phí khác:**

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.20. Báo cáo bộ phận:**

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động tư vấn đầu tư và cho vay; Hoạt động khác)

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**5.2. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của Công ty khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty đã quy định hạn mức cho vay một khách hàng đảm bảo an toàn cho Công ty dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì Công ty có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

**5.3. Rủi ro thanh khoản:**



Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

#### **5.4. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### **5.4.1 Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### **5.4.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

##### **5.4.3 Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### **6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

### **7. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

**7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính****A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                         | 30/09/2020             | 01/01/2020             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                      | 214,326,334            | 53,541,520             |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 131,099,020,172        | 133,659,670,378        |
| - Các khoản tương đương tiền            |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>131,313,346,506</b> | <b>133,713,211,898</b> |

**A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

| CHỈ TIÊU                 | Khối lượng giao dịch thực hiện Quý III Năm 2020 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III Năm 2020 |
|--------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       |                                                 |                                                               |
| - Cổ phiếu               |                                                 |                                                               |
| - Trái phiếu             |                                                 |                                                               |
| - Chứng khoán khác       |                                                 |                                                               |
| <b>Cộng</b>              |                                                 |                                                               |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> |                                                 |                                                               |
| - Cổ phiếu               | 218,724                                         | 4,302,350,600                                                 |
| - Trái phiếu             |                                                 |                                                               |
| - Chứng khoán khác       |                                                 |                                                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>218,724</b>                                  | <b>4,302,350,600</b>                                          |

**A.7.3. Các loại tài sản tài chính****A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản FVTPL          | 30/09/2020       |                | 01/01/2020       |                |
|------------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
|                        | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Giá gốc          | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết      |                  |                |                  |                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2,497,700        | 547,700        | 2,497,700        | 547,700        |
| <b>Cộng</b>            | <b>2,497,700</b> | <b>547,700</b> | <b>2,497,700</b> | <b>547,700</b> |

**A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/09/2020 |                | 01/01/2020 |                |
|-------------------------------------------|------------|----------------|------------|----------------|
|                                           | Giá gốc    | Giá trị hợp lý | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |
| Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)         | -          | -              | -          | -              |
| Chứng chỉ tiền gửi                        | -          | -              | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                               | <b>-</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**A.7.3.3 Các khoản cho vay:**

| Tài sản AFS                             | 30/09/2020 |                | 01/01/2020        |                   |
|-----------------------------------------|------------|----------------|-------------------|-------------------|
|                                         | Giá gốc    | Giá trị hợp lý | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ      | -          | -              | 5,645,566         | 5,645,566         |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK |            |                | 43,521,483        | 43,521,483        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>-</b>   | <b>-</b>       | <b>49,167,049</b> | <b>49,167,049</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**A.7.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:**

| STT | Các loại tài sản tài chính           | 30/09/2020 |                                               |                    |                 |                      | 01/01/2020 |                                                 |                      |                 |                      |
|-----|--------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|     |                                      | Giá mua    | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua    | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước |                 | Giá trị đánh giá lại |
|     |                                      |            |                                               | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                      |            |                                                 | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |
| A   | B                                    | 1          | 2                                             | 3=(2-1)            | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)            | 6          | 7                                               | 8=(7-6)              | 9=(6-7)         | 10=(6-8-9)           |
| I   | FVTPL                                | 2,497,700  | 547,700                                       | 101,400            | 2,051,400       | 547,700              | 2,497,700  | 547,700                                         | 101,400              | 2,051,400       | 547,700              |
| 1   | Cổ phiếu                             | 2,497,700  | 547,700                                       | 101,400            | 2,051,400       | 547,700              | 2,497,700  | 547,700                                         | 101,400              | 2,051,400       | 547,700              |
| 1.1 | Cổ phiếu niêm yết                    |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| 1.2 | Cổ phiếu chưa niêm yết               | 2,497,700  | 547,700                                       | 101,400            | 2,051,400       | 547,700              | 2,497,700  | 547,700                                         | 101,400              | 2,051,400       | 547,700              |
|     | CTM                                  | 720,000    | 138,600                                       | -                  | 581,400         | 138,600              | 720,000    | 138,600                                         | -                    | 581,400         | 138,600              |
|     | MCV                                  | 438,800    | 72,000                                        | -                  | 366,800         | 72,000               | 438,800    | 72,000                                          | -                    | 366,800         | 72,000               |
|     | TAS                                  | 330,000    | 18,000                                        | -                  | 312,000         | 18,000               | 330,000    | 18,000                                          | -                    | 312,000         | 18,000               |
|     | ICI                                  | 106,600    | 208,000                                       | 101,400            | -               | 208,000              | 106,600    | 208,000                                         | 101,400              | -               | 208,000              |
|     | VSP                                  | 902,300    | 111,100                                       | -                  | 791,200         | 111,100              | 902,300    | 111,100                                         | -                    | 791,200         | 111,100              |
|     | Các cổ phiếu chưa niêm yết khác      |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| 2   | Trái phiếu                           |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| 3   | Tiền gửi có kỳ hạn cố định           |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| II  | AFS                                  |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| 1   | Cổ phiếu                             |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| 1.1 | Cổ phiếu niêm yết                    |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
|     | Các cổ phiếu phổ thông               |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
| 1.2 | Cổ phiếu chưa niêm yết               |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
|     | Các cổ phiếu phổ thông chưa niêm yết |            |                                               |                    |                 |                      |            |                                                 |                      |                 |                      |
|     | Cộng                                 | 2,497,700  | 547,700                                       | 101,400            | 2,051,400       | 547,700              | 2,497,700  | 547,700                                         | 101,400              | 2,051,400       | 547,700              |

**A.7.3.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Cổ phiếu niêm yết  
Cổ phiếu chưa niêm yết

**Cộng**

| 30/09/2020 |                | 01/01/2020 |                |
|------------|----------------|------------|----------------|
| Giá gốc    | Giá trị hợp lý | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |
| -          | -              | -          | -              |
| -          | -              | -          | -              |
| -          | -              | -          | -              |

**A.7.3.5 Các khoản phải thu**

Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

**Cộng**

| 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|------------|
| -          | 68,383     |
| -          | 68,383     |



**A.7.5.1 Trả trước cho người bán**

Trả trước cho người bán

**Cộng**

**30/09/2020**

38,500,000

**38,500,000**

**01/01/2020**

44,000,000

**44,000,000**

**A.7.5.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang

Các đối tượng khác

**Cộng**

**30/09/2020**

20,516

**20,516**

**01/01/2020**

425,000,000

67,433

**425,067,433**

**A.7.6 Tạm ứng**

- Tiếp khách và xăng xe

**Cộng**

**30/09/2020**

1,430,866

**1,430,866**

**01/01/2020**

11,646,698

**11,646,698**

**A.7.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Thiết bị văn phòng và chi phí khác

**Cộng**

**30/09/2020**

117,371,064

**117,371,064**

**01/01/2020**

44,279,736

**44,279,736**

**A.7.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

- Cải tạo, xây dựng văn phòng

- Chi phí chờ phân bổ khác

**Cộng**

**30/09/2020**

179,080,099

329,798,476

**508,878,575**

**01/01/2020**

704,782,051

516,280,644

**1,221,062,695**

**A.7.7.3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

- Ký quỹ

**Cộng**

**30/09/2020**

5,000,000

**5,000,000**

**01/01/2020**

5,000,000

**5,000,000**

**A.7.7.4 Thuế GTGT được khấu trừ**

- Thuế GTGT được khấu trừ

**Cộng**

**30/09/2020**

203,389,184

**203,389,184**

**01/01/2020**

203,230,922

**203,230,922**

**A.7.7.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

- Thuế TNCN

- Các loại thuế khác

**Cộng**

**30/09/2020**

295,266

**295,266**

**01/01/2020**

6,250,464

295,266

**6,545,730**

CC  
CỔ  
IỮ  
UR  
K/



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

**A.7.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                    | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền nộp ban đầu | 120,000,000        | 120,000,000        |
| - Tiền nộp bổ sung | 68,946             |                    |
| - Tiền lãi phân bổ |                    | 5,558,123          |
| <b>Cộng</b>        | <b>120,068,946</b> | <b>125,558,123</b> |

**A.7.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| <b>Khoản mục</b>                         | <b>Máy móc, thiết bị</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b>     |
|------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                          |                                  |                      |
| <b>Số dư đầu quý</b>                     | <b>4,607,698,700</b>     | <b>183,591,000</b>               | <b>4,791,289,700</b> |
| - Mua trong kỳ                           |                          |                                  |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                          |                                  |                      |
| <b>Số dư cuối quý</b>                    | <b>4,607,698,700</b>     | <b>183,591,000</b>               | <b>4,791,289,700</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                          |                                  |                      |
| <b>Số dư đầu quý</b>                     | <b>925,806,453</b>       | <b>110,824,125</b>               | <b>1,036,630,578</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 158,082,339              | 9,179,550                        | 167,261,889          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                          |                                  |                      |
| - Giảm khác                              |                          |                                  |                      |
| <b>Số dư cuối quý</b>                    | <b>1,083,888,792</b>     | <b>120,003,675</b>               | <b>1,203,892,467</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                                  |                      |
| - Tại ngày đầu quý                       | 3,681,892,247            | 72,766,875                       | 3,754,659,122        |
| - Tại ngày cuối quý                      | <b>3,523,809,908</b>     | <b>63,587,325</b>                | <b>3,587,397,233</b> |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>      |                          |                                  |                      |

**A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| <b>Khoản mục</b>                        | <b>Phần mềm vi tính</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                         |
| <b>Số dư đầu quý</b>                    | <b>262,340,000</b>      |
| - Mua trong kỳ                          | 5,718,300,000           |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                         |
| <b>Số dư cuối quý</b>                   | <b>5,980,640,000</b>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                         |
| <b>Số dư đầu quý</b>                    | <b>62,567,708</b>       |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 155,346,666             |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                         |
| <b>Số dư cuối quý</b>                   | <b>217,914,374</b>      |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |
| - Tại ngày đầu quý                      | 199,772,292             |
| - Tại ngày cuối quý                     | <b>5,762,725,626</b>    |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>     |                         |

|                                                           |                    |                      |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>A.7.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>             | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Phần mềm giao dịch chứng khoán                          | -                  | 5,718,300,000        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>           | <b>5,718,300,000</b> |
| <b>A.7.12 Phải trả hoạt động giao dịch CK</b>             | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán                   | -                  | 191,646              |
| - Phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán               | -                  | 4,051                |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>           | <b>195,697</b>       |
| <b>A.7.13. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT                     | -                  | 105,705,600          |
| - Phải trả khác                                           | -                  | 40,002,820           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>           | <b>145,708,420</b>   |
| <b>A.7.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>        | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                   | 4,012,830          | 98,317               |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>4,012,830</b>   | <b>98,317</b>        |
| <b>A.7.15. Phải trả người lao động</b>                    | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| Phải trả người lao động                                   | 173,319,908        | 206,273,489          |
|                                                           | <b>173,319,908</b> | <b>206,273,489</b>   |
| <b>A.7.16. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên</b>     | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| BHXH, BHYT, BHTN                                          | 22,080,000         | -                    |
|                                                           | <b>22,080,000</b>  | <b>-</b>             |
| <b>A.7.17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                  | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Chi phí hoạt động                                       | -                  | 290,685              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>           | <b>290,685</b>       |
| <b>A.7.18. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</b> | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Phải trả khác                                           | -                  | 3,336,529            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>           | <b>3,336,529</b>     |
| <b>A.7.19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>           | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
| - Phí đăng ký lưu ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu  | 91,666,667         | 129,166,667          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>91,666,667</b>  | <b>129,166,667</b>   |

0 -  
JG  
PH  
3 K  
CAI  
M -



|                                                                                   |                                     |                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>A.7.20. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>                        | <b>30/09/2020</b>                   | <b>01/01/2020</b>                   |
| Phải trả phí tư vấn đầu tư                                                        | -                                   | 425,000,000                         |
| - Phải trả phí môi giới và lưu ký chứng khoán                                     | 20,516                              | 67,433                              |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>20,516</b>                       | <b>425,067,433</b>                  |
| <br>                                                                              |                                     |                                     |
| <b>A.7.21. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>                                   | <b>30/09/2020</b>                   | <b>01/01/2020</b>                   |
| <b>Phải trả nghiệp vụ Margin</b>                                                  | -                                   | <b>5,663,949</b>                    |
| - Phải trả gốc Margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | -                                   | 5,645,566                           |
| - Phải trả lãi Margin của Nhà đầu tư trong nước                                   |                                     | 18,383                              |
| <b>Phải trả nghiệp vụ Ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                          | -                                   | <b>43,571,483</b>                   |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước |                                     | 43,521,483                          |
| - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước |                                     | 50,000                              |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>-</b>                            | <b>49,235,432</b>                   |
| <br>                                                                              |                                     |                                     |
| <b>A.7.22.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                         | <b>30/09/2020</b>                   | <b>01/01/2020</b>                   |
| - Vốn góp của CSH                                                                 | 200,000,000,000                     | 200,000,000,000                     |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>200,000,000,000</b>              | <b>200,000,000,000</b>              |
| <br>                                                                              |                                     |                                     |
| <b>A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                           | <b>30/09/2020</b>                   | <b>01/01/2020</b>                   |
| 1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                                           | (59,846,354,769)                    | (56,030,396,759)                    |
| 2.Lợi nhuận chưa thực hiện                                                        | (1,979,400)                         | (1,979,400)                         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>(59,848,334,169)</b>             | <b>(56,032,376,159)</b>             |
| <br>                                                                              |                                     |                                     |
| <b>(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính</b>          |                                     |                                     |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                        | <b>30/09/2020</b>                   | <b>01/01/2020</b>                   |
| - Phải thu khác                                                                   | 85,500,000                          | 85,500,000                          |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>85,500,000</b>                   | <b>85,500,000</b>                   |
| <br>                                                                              |                                     |                                     |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                                                     | <b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b> |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                                           | 20,000,000                          | 20,000,000                          |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ                                | 20,000,000                          | 20,000,000                          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                         | <i>20,000,000</i>                   | <i>20,000,000</i>                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                 | 20,000,000                          | 20,000,000                          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                         | <i>20,000,000</i>                   | <i>20,000,000</i>                   |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>20,000,000</b>                   | <b>20,000,000</b>                   |

| <b>Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK<br/>Mã CP</b> | <b>30/09/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| CTM                                                             | 990,000           | 990,000           |
| MCV                                                             | 200,000           | 200,000           |
| TAS                                                             | 200,000           | 200,000           |
| ICI                                                             | 260,000           | 260,000           |
| VSP                                                             | 1,010,000         | 1,010,000         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>2,660,000</b>  | <b>2,660,000</b>  |

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

| <b>Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b> | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                          | 367,290,000        | 55,900,000        |
| - Tài sản Tài chính chờ thanh toán                                         | 2,500,000          | 6,300,000         |
|                                                                            | <b>369,790,000</b> | <b>62,200,000</b> |

| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>                                                              | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 180,110,458        | 5,853,928         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 180,110,458        | 5,853,928         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                    |                   |
| 2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                    | 76,814,000         | 44,230,900        |
|                                                                                             | <b>256,924,458</b> | <b>50,084,828</b> |

| <b>Phải trả Nhà đầu tư</b>                                                            | <b>30/09/2020</b>  | <b>01/01/2020</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 256,924,458        | 50,084,828        |
| - Của Nhà đầu tư trong nước                                                           | 256,924,458        | 50,084,828        |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                           | -                  | -                 |
|                                                                                       | <b>256,924,458</b> | <b>50,084,828</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

**A.7.5.3 Dự phòng phải thu khó đòi:**

| Chỉ tiêu                          | Giá trị phải thu khó đòi | Số đầu năm<br>(01/01/2020) | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong<br>kỳ | Số cuối kỳ<br>(30/09/2020) |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang | 425,000,000              | 215,000,000                | -                     | (215,000,000)            | -                          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>425,000,000</b>       | <b>215,000,000</b>         | <b>-</b>              | <b>(215,000,000)</b>     | <b>-</b>                   |

**A.7.22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

|                    | 30/09/2020             | %          | 01/01/2020             | %          |
|--------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Lê Hoàng Kiều      | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Cao Nam Giang      | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Bùi Quang Vũ       | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Lê Phúc Lộc        | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Trần Quang Huy     | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Bùi Phương Quang   | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Vũ Đức Dũng        | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Trần Thị My        | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Nguyễn Thừa Nhật   | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Phạm Anh Tuấn      | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Phạm Việt Hùng     | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Thái Thị Thùy      | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Nguyễn Cẩm Lai     | 4,000,000,000          | 2.0        | 4,000,000,000          | 2.0        |
| Nguyễn Huy Tuấn    | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Nguyễn Ngọc Linh   | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Nguyễn Quỳnh Trang | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Lâm Thị Tuyết Ngân | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Trần Quang Sơn     | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Vương Thị Được     | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Nguyễn Thạc Khánh  | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
| Lê Văn Hiểu        | 9,800,000,000          | 4.9        | 9,800,000,000          | 4.9        |
|                    | <b>200,000,000,000</b> | <b>100</b> | <b>200,000,000,000</b> | <b>100</b> |

## A.7.22.3 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu                                                  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài<br>chính và rủi ro<br>nghịệp vụ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối đã<br>thực hiện | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối chưa<br>thực hiện | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)                           | 200,000,000,000              | 1,050,433,903                    | 165,792,343                                      | (49,187,362,219)                                     | (2,451,032)                                            | 152,026,412,995 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước<br>(từ 01/01/2019 đến 30/09/2019) |                              |                                  |                                                  | (4,913,023,479)                                      | 479,432                                                | (4,912,544,047) |
| Số dư cuối kỳ trước (30/09/2019)                          | 200,000,000,000              | 1,050,433,903                    | 165,792,343                                      | (54,100,385,698)                                     | (1,971,600)                                            | 147,113,868,948 |
| Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)                             | 200,000,000,000              | 1,050,433,903                    | 165,792,343                                      | (56,030,396,759)                                     | (1,979,400)                                            | 145,183,850,087 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này<br>(từ 01/01/2020 đến 30/09/2020)   |                              |                                  |                                                  | (3,815,958,010)                                      | -                                                      | (3,815,958,010) |
| Số dư cuối kỳ này (30/09/2020)                            | 200,000,000,000              | 1,050,433,903                    | 165,792,343                                      | (59,846,354,769)                                     | (1,979,400)                                            | 141,367,892,077 |



**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****B.7.1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay**

| STT |                                      | Quý III/2020     | Quý III/2019   |
|-----|--------------------------------------|------------------|----------------|
| 1   | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 4,931,296        | 150,000        |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>4,931,296</b> | <b>150,000</b> |

**B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

| STT |                                          | Quý III/2020      | Quý III/2019       |
|-----|------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 12,589,785        | 150,000,822        |
| 2   | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 8,285,935         | 122,226            |
| 3   | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính     | -                 | 350,000,000        |
| 4   | Thu nhập khác                            | 30,000            | 10,000             |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>20,905,720</b> | <b>500,133,048</b> |

**B.7.2.2 Chi phí hoạt động**

| STT | Các loại chi phí hoạt động             | Quý III/2020       | Quý III/2019       |
|-----|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 139,936,490        | 231,185,015        |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 18,866,621         | 24,876,658         |
|     | <b>Cộng</b>                            | <b>158,803,111</b> | <b>256,061,673</b> |

**B.7.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Các loại doanh thu hoạt động tài chính | Quý III/2020      | Quý III/2019   |
|-----|----------------------------------------|-------------------|----------------|
| 1   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn    | 66,044,642        | 928,154        |
|     | <b>Cộng</b>                            | <b>66,044,642</b> | <b>928,154</b> |

**B.7.4. Chi phí quản lý CTCK**

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK                  | Quý III/2020         | Quý III/2019         |
|-----|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 622,369,479          | 677,150,089          |
| 2   | Chi phí BHXH, BHYT, BHTN                   | 50,955,000           | 47,730,000           |
| 3   | Chi phí vật tư văn phòng                   | 140,000              | 4,818,000            |
| 4   | Chi phí công cụ dụng cụ                    | 240,352,644          | 266,514,067          |
| 5   | Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 322,608,555          | 168,164,426          |
| 6   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 57,938,807           | 422,200,049          |
| 7   | Chi phí khác                               | 13,264,749           | 57,947,559           |
| 8   | Chi phí thuế, phí, lệ phí                  | 10,475,167           | 19,823,915           |
| 9   | Chi phí dự phòng                           | (212,500,000)        | -                    |
|     | <b>Cộng</b>                                | <b>1,105,604,401</b> | <b>1,664,348,105</b> |

**B.7.5 Thu nhập khác**

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Quý III/2020 | Quý III/2019 |
|-----|------------------------|--------------|--------------|
| 1   | Thu nhập khác          | -            | -            |
|     | <b>Cộng</b>            | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**B.7.6 Chi phí khác**

| STT | Chi tiết chi phí khác | Quý III/2020 | Quý III/2019 |
|-----|-----------------------|--------------|--------------|
| 1   | Chi phí khác          | -            | -            |
|     | <b>Cộng</b>           | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****B.7.7 Lợi nhuận kế toán trước thuế**

| STT | Chi tiết lợi nhuận kế toán trước thuế | Quý III/2020           | Quý III/2019           |
|-----|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Lợi nhuận đã thực hiện                | (1,172,525,854)        | (1,419,198,576)        |
| 2   | Lợi nhuận chưa thực hiện              | -                      | -                      |
|     |                                       | <b>(1,172,525,854)</b> | <b>(1,419,198,576)</b> |

**B.7.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày như sau:

|                                                                                         | Quý III/2020           | Quý III/2019           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                | <b>(1,172,525,854)</b> | <b>(1,419,198,576)</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                        |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                             |                        |                        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                             |                        |                        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                 | (1,172,525,854)        | (1,419,198,576)        |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                     | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**B.7.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                         | Quý III/2020    | Quý III/2019    |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | (1,172,525,854) | (1,419,198,576) |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1,172,525,854) | (1,419,198,576) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 20,000,000      | 20,000,000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>(59)</b>     | <b>(71)</b>     |
| <b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b>                 | <b>(59)</b>     | <b>(71)</b>     |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|                                                            | Quý III/2020      | Quý III/2019      |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý                   | 20,000,000        | 20,000,000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ        |                   |                   |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>20,000,000</b> | <b>20,000,000</b> |



## B.7.2.1 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách kế toán | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A   | B                                   | C                                | D                                      | E=C-D                          | F                                | G=E-F                                   |
|     | <b>Tài sản tài chính FVTPL</b>      | <b>2,497,700</b>                 | <b>547,700</b>                         | <b>1,950,000</b>               | <b>1,950,000</b>                 | <b>-</b>                                |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                   | -                                | -                                      | -                              | -                                | -                                       |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết              | 2,497,700                        | 547,700                                | 1,950,000                      | 1,950,000                        | -                                       |
|     | CTM                                 | 720,000                          | 138,600                                | 581,400                        | 581,400                          | -                                       |
|     | MCV                                 | 438,800                          | 72,000                                 | 366,800                        | 366,800                          | -                                       |
|     | TAS                                 | 330,000                          | 18,000                                 | 312,000                        | 312,000                          | -                                       |
|     | ICI                                 | 106,600                          | 208,000                                | (101,400)                      | (101,400)                        | -                                       |
|     | VSP                                 | 902,300                          | 111,100                                | 791,200                        | 791,200                          | -                                       |
| 3   | Trái phiếu niêm yết                 | -                                | -                                      | -                              | -                                | -                                       |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>2,497,700</b>                 | <b>547,700</b>                         | <b>1,950,000</b>               | <b>1,950,000</b>                 | <b>-</b>                                |

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

C.7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

**D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

D.7.1.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không phát sinh

D.7.1.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh

D.7.1.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

**E. Những thông tin khác****E.7.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng Quý III Năm 2020

**E.7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên chủ chốt bao gồm: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau

|                                          | Quý III/2020 | Quý III/2019 |
|------------------------------------------|--------------|--------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 126,000,000  | 211,329,891  |

Trong Quý III/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như:

| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ                                                | Nội dung giao dịch | Phải thu/(Phải trả) |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Công ty TNHH DV<br>Thông Tin Kinh Tế và<br>Tài Chính | Chủ tịch HĐQT Công ty FI                                   | Thuê văn phòng     | -                   |
|                                                      | là chủ tịch HĐQT Công ty ECC /<br>Tổng Giám Đốc Công ty FI |                    |                     |
|                                                      | là thành viên HĐQT Công ty ECC                             | Thuê điểm đỗ xe    | -                   |

**E.7.3 Thông tin về bộ phận****E.7.3.1 Khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**E.7.3.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Trong Quý, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay và hoạt động khác. Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                             | Môi giới CK   | Cho vay      | Hoạt động khác | Cộng            |
|--------------------------------------|---------------|--------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu hoạt động và thu nhập khác | 8,285,935     | 4,931,296    | 78,664,427     | 91,881,658      |
| Chi phí trực tiếp                    | 139,936,490   | -            | 18,866,621     | 158,803,111     |
| Các chi phí phân bổ                  | 99,703,972    | 59,337,877   | 946,562,552    | 1,105,604,401   |
| Lợi nhuận trước thuế                 | (231,354,527) | (54,406,581) | (886,764,746)  | (1,172,525,854) |
| Chi phí thuế TNDN                    | -             | -            | -              | -               |
| Lợi nhuận sau thuế                   | (231,354,527) | (54,406,581) | (886,764,746)  | (1,172,525,854) |



**E.7.4 Thông tin so sánh:**

Năm 2020 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huyền**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huyền**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020*

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hà Thị Trang**